

**KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN)
VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH
TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

- Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh.

Kỳ báo cáo: năm 2025
(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 14/12/2025)

Đơn vị tính: số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý					
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)=(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)-(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)	
	Nông nghiệp và Môi trường	140	140		0	140	128	128		0	0	12	12		0	
TỔNG CỘNG		140	140		0	140	128	128		0	0	12	12		0	

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Kỳ báo cáo: **năm 2025**
(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 14/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đơn vị tính: số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)
1	Khoa học Công nghệ và Môi trường	45	42	3	0	45	32	0	13	0	0	0
2	Thú y	19.159	19.115	42	2	19.155	19.148	0	7	4	2	2
3	Chính sách Thuế	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
4	Thuế	3	0	2	1	3	3	0	0	0	0	0
5	Tài nguyên nước	76	60	13	3	57	53	1	3	19	19	0
6	Đăng ký biện pháp bảo đảm	31.035	249	30.649	137	30.442	28.747	6	1.689	593	297	296
7	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
8	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	511	340	150	21	405	360	32	13	106	106	0
9	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	120	46	74	0	117	117	0	0	3	3	0
10	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
11	Bảo vệ thực vật	199	159	40	0	177	168	0	9	22	21	1
12	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	15	0	15	0	15	15	0	0	0	0	0
13	Kiểm lâm	49	49	0	0	45	45	0	0	4	4	0
14	Biển và hải đảo	12	2	10	0	11	11	0	0	1	1	0
15	Chăn nuôi	3	1	2	0	3	3	0	0	0	0	0
16	Môi Trường	63	1	54	8	37	35	2	0	26	26	0

17	Thủy sản	1.341	653	678	10	1.317	1.310	1	6	24	24	0
18	Địa chất và khoáng sản	19	4	12	3	8	6	2	0	11	11	0
19	Đất đai	110.748	20.404	82.764	7.580	97.261	87.232	136	9.893	13.487	8.460	5.027
20	Lâm nghiệp	4	1	3	0	4	4	0	0	0	0	0
21	Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1
Tổng cộng		163.408	41.126	114.516	7.766	149.107	137.294	180	11.633	14.301	8.974	5.327

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

- Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp
và Môi trường

- Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban
nhân dân tỉnh.

Kỳ báo cáo: năm 2025

(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 14/12/2025)

SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11X12)+(13)4-14)	(12)	(13)	(14)
1	Lĩnh vực Thủy sản	33	30	0	3	33	30	0	3	33	30	0	3
2	Lĩnh vực Thủy lợi	26	19	0	7	26	19	0	7	26	19	0	7
3	Lĩnh vực PCTT	7	5	0	2	7	5	0	2	7	5	0	2
4	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	34	27	0	7	34	27	0	7	34	27	0	7
5	Lĩnh vực KTHT và Phát triển nông thôn	7	6		1	7	6		1	7	6		1
6	Lĩnh vực Chăn nuôi	19	17	0	2	19	17	0	2	19	17	0	2
7	Lĩnh vực Thú y	22	21	0	1	22	21	0	1	22	21	0	1
8	Lĩnh vực Trồng trọt	22	21	0	1	22	21	0	1	22	21	0	1
9	Lĩnh vực BVTV	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0
10	Lĩnh vực Nông nghiệp	4	3	0	1	4	3	0	1	4	3	0	1
11	Lĩnh vực QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0
12	Lĩnh vực Quản lý Doanh nghiệp	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
13	Lĩnh vực KHCN và MT	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
14	Lĩnh vực QLCLCT xây dựng	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0

15	Lĩnh vực Biên và hải đảo	23	18	0	5	23	18	0	5	23	18	0	5
16	Lĩnh vực Môi trường	6	5	0	1	6	5	0	1	6	5	0	1
17	Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
18	Lĩnh vực Tài nguyên nước	25	24	0	1	25	24	0	1	25	24	0	1
19	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
20	Lĩnh vực Đất đai	49	33	0	16	49	33	0	16	49	33	0	16
21	Lĩnh vực Địa chất, Khoáng sản	37	35	0	2	37	35	0	2	37	35	0	2
22	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	10	9	0	1	10	9	0	1	10	9	0	1
23	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	4	2	0	2	4	2	0	2	4	2	0	2
TỔNG CỘNG		366	313	0	53	366	313	0	53	366	313	0	53